



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 5 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm định môi trường (PCEV)**
Laboratory: **Police Center for Environment Verification (PCEV)**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường (C05)**
Organization: **Environmental Police Agency**

Số hiệu/ Code: **VILAS 539**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá, Sinh**
Field: **Chemical, Mechanical**

Người quản lý:
Laboratory manager: **Đại tá, Nguyễn Văn Thắng**

Hiệu lực công nhận **Kể từ ngày /05/2026 đến ngày 10/01/2027**
Period of Validation:

Địa chỉ: **Văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra - Thôn Phụng Mỹ, Xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội**
Address: **Headquarters of The Investigation Police Agency, Tam Hung commune, Ha Noi city**

Địa điểm: **Địa điểm 1: Văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra - Thôn Phụng Mỹ, Xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội**
Location: **Headquarters of The Investigation Police Agency, Tam Hung commune, Ha Noi city**
Địa điểm 2: Xe kiểm định di động có biển kiểm soát 80A-04559, ngày sử dụng 09/10/2009
Location 2: Mobile laboratory – Registration number 80A-04559, Used dated 09th October 2009

Điện thoại/ Tel: **(+84) 692 345 195**

Email:

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 539

Địa điểm 1: Văn phòng cơ quan cảnh sát điều tra - Thôn Phượng Mỹ, Xã Tam Hưng, thành phố Hà Nội

Location 1: Headquarters of The Investigation Police Agency, Tam Hung commune, Ha Noi city

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Nước sạch, nước đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, Bottled water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định pH (x) <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Sunfua Phương pháp xanh Mehtylen <i>Determination of Sulfide Methylen Blue method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-S2-D: 2023
3.		Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp đo màu SPADN <i>Determination of fluoride (F⁻) SPANDS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-F- D: 2023
4.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride (Cl⁻) Titration method</i>	1,5 mg/L	SMEWW 4500-Cl B: 2023
5.		Xác định hàm lượng Amoni (NH ₄ ⁺) Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay. <i>Determination of ammonium (NH₄⁺) Manual spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6179-1:1996
6.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe). F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
7.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
8.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Mangannese (Mn). F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 539

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước sạch, nước đóng chai, nước ngầm, nước mặt, nước thải <i>Domestic water, Bottled water, underground water, surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc quang dùng axit sunfosalicrylic <i>Determination of Nitrate Spectrometric method using sulfosalicylic acid</i>	0,04 mg/L	TCVN 6180:1996
10.		Tổng chất rắn hòa tan <i>Total dissolved solids</i>	(2,5 ~ 200) mg/L	SMEWW 2540 C: 2023
11.		Xác định hàm lượng Florua Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Fluoride Liquid chromatography ion</i>	(0,2 ~ 4) mg/L	TCVN 6494-1:2011
12.		Xác định hàm lượng Clorua Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Chloride Liquid chromatography ion</i>	(1,0 ~ 20,0) mg/L	TCVN 6494-1:2011
13.		Xác định hàm lượng Nitrit Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Nitrite Liquid chromatography ion</i>	(1,0 ~ 20,0) mg/L	TCVN 6494-1:2011
14.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Nitrate Liquid chromatography ion</i>	(1,0 ~20,0) mg/L	TCVN 6494-1:2011
15.		Xác định hàm lượng Phosphat Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Phosphate Liquid chromatography ion</i>	(2,0 ~ 40,0) mg/L	TCVN 6494-1:2011
16.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp sắc ký lỏng ion <i>Determination of Sulfate Liquid chromatography ion</i>	(1,0 ~ 20,0) mg/L	TCVN 6494-1:2011
17.		Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học COD Phương pháp so màu hồi lưu kín <i>Determination of chemical oxygen demand. Closed Reflux, Colorimetric method</i>	25 mg/L

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 539

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
18.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định nhu cầu ô xy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy có bổ sung <i>Allythioure</i> . <i>Determination of Biochemical oxygen demand (BOD5) after 5 days Dilution and Seeding method with Allythioure addition</i>	(3 ~ 6000) mg/L	TCVN 6001-1:2021
19.		Xác định hàm lượng tổng Phospho Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphorus Ascorbic acid method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P B,E:2023
20.		Xác định hàm lượng Phosphat (PO ₄ ³⁻). Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphate (PO4³⁻). Ascorbic acid method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P E: 2023
21.		Xác định hàm lượng Cr ⁶⁺ Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium (Cr⁶⁺) UV-Vis method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023
22.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
23.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn) F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
24.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadimium (Cd) F-AAS method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
25.		Xác định hàm lượng Crom (Cr) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Chrome (Cr) F-AAS method</i>	0,3 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023
26.		Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead (Pb) F-AAS method</i>	1,0 mg/L	SMEWW 3111 B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 539

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
27.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định tổng chất rắn lơ lửng <i>Determination total suspended solids</i>	2 - 200 mg/L	SMEWW 2540 D: 2023
28.		Xác định hàm lượng tổng Nitơ Phương pháp vô cơ hóa xúc tác sau khi khử bằng hợp kim Devarda <i>Determination of Total Nitrogen. Catalytic digestion after reduction with devarda's alloy method.</i>	3 mg/L	TCVN 6638:2000
29.		Xác định hàm lượng dầu, mỡ Phương pháp trọng lượng. <i>Determination of oil and grease Partition-Gravimetric Method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520 B, F: 2023
30.		Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	2 (Pt/Co)	TCVN 6185:2015
31.	Chất thải rắn <i>Solid Waste</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb F-AAS method</i>	60 mg/kg	US EPA 3051A:2007 (phân huỷ/ digestion) và/and SMEWW 3111 B: 2023 (phân tích/analyse)
32.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd F-AAS method</i>	2,6 mg/kg	
33.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn F-AAS method</i>	7,6 mg/kg	
34.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ni F-AAS method</i>	12 mg/kg	
35.	Chất thải <i>Waste sample</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb F-AAS method</i>	5 mg/L	US EPA 1311:1992 (chiết/ extract) & SMEWW 3111 B: 2023 (phân tích/analyse)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 539**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
36.	Chất thải <i>Waste sample</i>	Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd F-AAS method</i>	0,25 mg/L	US EPA 1311:1992 (chiết/ <i>extract</i>) & SMEWW 3111 B: 2023 (phân tích/ <i>analyse</i>)
37.		Xác định hàm lượng Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zn F-AAS method</i>	100 mg/L	
38.		Xác định hàm lượng Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb F-AAS method</i>	30 mg/L	

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- SMEWW: *Standard method for Water and Wastewater*
- US EPA: *United State Evinronmental Protection Agency*
- x: thử hiện trường/ *onsite test*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 539****Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh***Field of testing: Biological*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.		Định lượng Coliform tổng số Kỹ thuật màng lọc <i>Determination of Total Coliform Membrane-filter method.</i>		TCVN 8775:2011
2.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định Coliform tổng số Phương pháp nhiều ống (số có xác suất cao nhất) <i>Determination of Total Coliform Multiple tube (most probable number) method</i>		TCVN 6187-2:2020

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 539

Địa điểm 2: Xe kiểm định di động có biển kiểm soát 80A-04559, ngày sử dụng 09/10/2009

Location 2: Mobile laboratory – Registration number 80A-04559, Used dated 09th October 2009

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
1.	Nước thải Wastewater	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Iron (Fe). F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B:2023
3.		Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Copper (Cu) F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B:2023
4.		Xác định hàm lượng Mangan (Mn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Manganese (Mn). F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B:2023
5.		Xác định hàm lượng Niken (Ni) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Nickel (Ni) F-AAS method</i>	0,2 mg/L	SMEWW 3111 B:2023
6.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp F-AAS <i>Determination of Zinc (Zn). F-AAS method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3111 B:2023
7.		Xác định nhu cầu oxy hóa học COD Phương pháp so màu hồi lưu kín <i>Determination of chemical oxygen demand. Closed Reflux, Colorimetric method</i>	25 mg/L	SMEWW 5220 D: 2023
8.		Xác định hàm lượng tổng Phospho Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphorus Ascorbic acid method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P B,E:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 539**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
9.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Phosphat (PO_4^{3-}) Phương pháp axit ascorbic <i>Determination of phosphate (PO_4^{3-}) Ascorbic acid method</i>	0,05 mg/L	SMEWW 4500-P E: 2023
10.		Xác định hàm lượng Cr^{6+} Phương pháp UV-Vis <i>Determination of hexavalent chromium (Cr^{6+}) UV-Vis method</i>	0,04 mg/L	SMEWW 3500-Cr B: 2023

Ghi chú/Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam.
- SMEWW: *Standard method for Water and Wastewater*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định môi trường (PCEV) - Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường (C05) cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Police Center for Environment Verification (PCEV) - Environmental Police Agency that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service*